CÔNG TY CP EVERPIA VIỆT NAM

Báo cáo thường niên 2010

Địa chỉ : Dương Xá – Gia Lâm – Hà Nội
Tel : 04 3 827 64 90
Fax : 04 3 827 6492
Website: www.everonvn.com
Email : info@everpia.vn

NỘI DUNG

Tổng quan công ty

Thành tựu năm 2009

Phương hướng năm 2010

Báo cáo tài chính 2009

TỔNG QUAN

✻ **EVERPIA VIÊT NAM** là công ty có vốn đầu tư Hàn Quốc đầu tiên tại Việt Nam từ năm 1993. Từ đó đến nay, công ty liên tục phát triển và dẫn đầu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh Bông tấm, Chăn ga gối đệm.

✻ **EVERPIA VIÊT NAM** là công ty sản xuất và kinh doanh sản phẩm Bông tấm và Chăn Ga Gối đệm lớn nhất tại Việt Nam với vị thế luôn dẫn đầu.

✻ **EVERPIA VIỆT NAM** sở hữu giấy phép sản xuất và kinh doanh độc quyền các nhãn hiệu **'THERMOLITE', 'DACRON'** được cấp bởi công ty INVISTA Hoa kỳ, **và 'ADVANSA'** của công ty ADVANSA Đức. Đây là những nhãn hiệu Bông hàng đầu trên thế giới.

✻ **EVERPIA VIỆT NAM** đã phát triểu thương hiệu **'EVERON'**, nhãn hiệu Chăn ga gối đệm hàng đầu tại thị trường Việt Nam. Từ đó đến nay, sản phẩm EVERON đã được cung cấp trên toàn quốc thông qua hệ thống trên 250 đại lý độc quyền.

✻ Doanh thu của **EVERPIA VIÊT NAM** gồm 77% doanh thu từ hoạt động sản xuất và kinh doanh chăn ga gối đệm, còn 23% từ sản xuất và kinh doanh bông tấm (doanh thu năm 2009). Hiện nay, **EVERPIA VIỆT NAM,** với mức tăng trưởng nhanh, về cơ bản đã thành công trong việc chiếm lĩnh thị trường nội địa, và đang hướng tới mục tiêu xuất khẩu .

✻ **EVERPIA VIỆT NAM** đang cố gắng để trở thành một trong những doanh nghiệp được ưa chuộng nhất tại Việt Nam và hướng tới mục tiêu Niêm yết trên thị trường chứng khoán trong thời gian sắp tới.

TỔNG QUAN

- Tên công ty : Công ty cổ phần Everpia Việt Nam
- Tổng giám đốc : Ông Lee Jae Eun
- Năm thành lập : tháng 12, 1993
- Loại hình doanh nghiệp : Công ty cổ phần
- Vốn điều lệ : VND 107,200,000,000
- Lĩnh vực kinh doanh chính :

~ Sản xuất và kinh doanh Bông tấm

~ Sản xuất và kinh doanh Chăn ga gối đệm

TỔNG QUAN

Lịch sử hoạt động

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu cổ đông

TỔNG QUAN

LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG

- **1993. 12.** : Thành lập công ty TNHH "Viko Moolsan" 100% vốn đầu tư Hàn Quốc
- **1994. 04.** : Lắp đặt dây chuyền sản xuất Bông tấm và bắt đầu hoạt động kinh doanh Bông Tấm
- **1995. 05.** : Lắp đặt dây chuyền sản xuất và bắt đầu kinh doanh các sản phẩm Chăn – Ga – Gối – Đệm
- **1999. 07.** : Khai trương nhãn hiệu Chăn ga gối đệm EVERON
- **2000. 03.** : Nhận giấy phép sản xuất và kinh doanh độc quyền bông 'Dupont' tại thị trường Việt Nam
- **2003. 10.** : Tách nhà máy tại Hà Nội thành công ty độc lập: công ty TNHH Viko Glown Hà Nội
- **2005. 07.** : Tiếp quản hoạt động kinh doanh sản phẩm Chăn ga tại thị trường miền Nam
- **2006. 09.** : Được cấp lại giấy phép sản xuất và kinh doanh độc quyền bông "Thermolite" của Invista Hoa Kỳ (tên mới của sản phẩm bông Dupont)
- **2007. 05.** : Chuyển đổi loại hình hoạt động sang công ty cổ phần
- **2007. 06.** : Tiếp nhận đầu tư của tập đoàn 'Mirae Asset & Map Fund 1': 1.200.000 USD.
- **2007. 09.** : Tiếp nhận đầu tư của quỹ 'Dream fund 7' : 500,000 USD.
- **2008. 08.** : Đạt chứng chỉ ISO 9001:2000 (nay là 9001:2008) của tổ chức TQSC International Ply.
- **2008. 09.** : Nhận giấp phép sản xuất và kinh doanh độc quyền bông 'Dacron' dành cho các sản phẩm Chăn ga
- **2009. 02.** : Đầu tư vào công ty con 'Mattpia Vietnam JSC' chuyên sản xuất đệm lò xo
- **2009. 06.** : Phát hành riêng lẻ 2.5 triệu cổ phần giá 36.000 đồng/cp
- **2010.01.** : Nhận giấy phép sản xuất và kinh doanh độc quyền bông 'Advansa'

TỔNG QUAN

CƠ CẤU TỔ CHỨC

Công ty CP Everpia Việt Nam

Vốn điều lệ: 107.200.000.000 VND

Số lượng CNV: 810 người

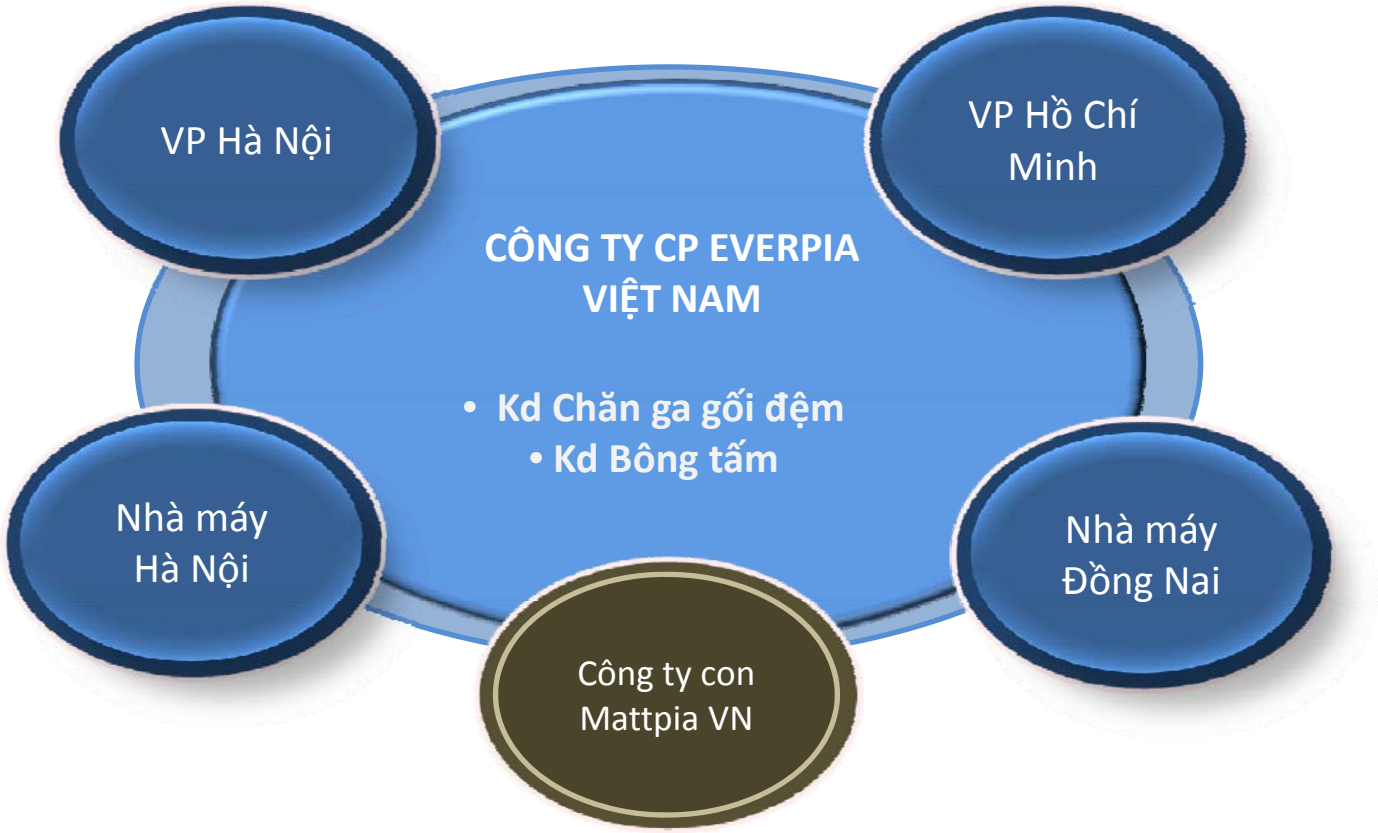

TỔNG QUAN

CƠ CẤU TỔ CHỨC

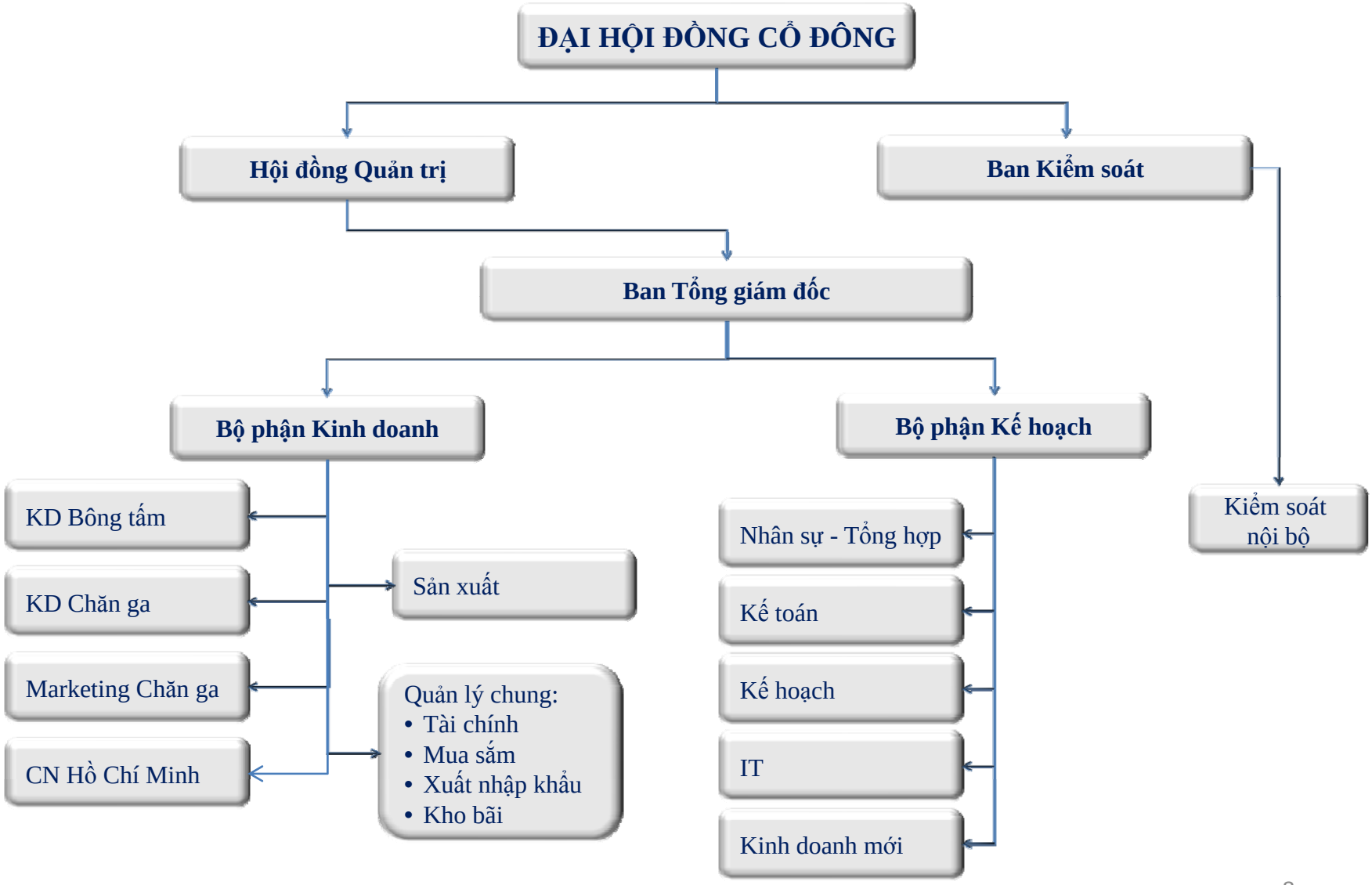

TỔNG QUAN

HỘI ĐỒNG QUẢN TRI

Ông Lee Jae Eun *Chủ tịch Hội đồng quản trị* *Tổng giám đốc điều hành*	**Ông Park Soon O** *Thành viên Hội đồng quản trị* *Phó tổng giám đốc*	**Ông Cho Yong Hwan** *Thành viên Hội đồng quản trị* *Phó tổng giám đốc*
Sinh năm 1964	Sinh năm 1966	Sinh năm1966
Quốc tịch: Hàn Quốc Cử nhân Kinh tế trường ĐH Sung Kyun Kwan – Hàn Quốc 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính và đầu tư tại các vị trí khác nhau Với mục tiêu phát triển hoạt động kinh doanh của riêng mình, ông đã đầu tư vào Việt Nam. Hiện nay, ông Lee Jae Eun là cổ đông lớn nhất của Everpia Việt Nam	Quốc tịch: Hàn Quốc Cử nhân Luật trường ĐH Sung Kyun Kwan – Hàn Quốc Ông Park Soon O cũng có 20 năm kinh nghiệm trong hoạt động tài chính tại Hàn Quốc. Cùng đầu tư vào Everpia Việt Nam với ông Lee Jae Eun, hiện nay ông đã chuyển hẳn sang Việt Nam để tham gia quản lý với tư cách là Phó tổng giám đốc Bộ phận kinh doanh.	Quốc tịch: Hàn Quốc Cử nhân khoa học Polymer trường Kyungbook – Hàn Quốc Với hơn 10 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chăn ga gối đệm tại Việt Nam, ông là người đã khai trương sản phẩm Everon. Hiện nay ông giữ chức vụ Phó tổng giám đốc bộ phận Kế hoạch, quản lý các hoạt động Kế toán, IT, Hành chính nhân sự và Kế hoạch kinh doanh

TỔNG QUAN

HỘI ĐỒNG QUẢN TRI

Ông Nguyễn Văn Đào *TV Hội đồng quản trị* *GD Hành chính – Nhân sự*	**Ông Lee Je Won** *TV Hội đồng quản trị* *GĐ CN Hồ Chí Minh*	**Ông Trương Tuấn Nghĩa** *TV Hội đồng quản trị* *Phó TGĐ AsiaInvest group*	**Bà Lê Thị Thu Hiền** *TV Hội đồng quản trị* *Tổng GĐ CT CK Eurocapital*
Sinh năm 1950	Sinh năm 1967	Sinh năm 1970	Sinh năm 1974
Quốc tịch: Việt Nam Cử nhân chuyên ngành Thăm dò khoáng sản Tốt nghiệp đại học tại Bắc Triều Tiên, ông Đào là người am hiểu văn hóa Hàn Quốc và là cầu nối giữa nhà đầu tư Hàn Quốc và người lao động Việt Nam	Quốc tịch: Hàn Quốc Cử nhân đại học Hanyang – Hàn Quốc Với hơn 5 năm làm việc tại Việt Nam, ông Lee Je Won phụ trách chính các hoạt động marketing sản phẩm Everon tại thị trường miền Nam, góp phần vào tốc độ tăng trưởng ổn định của chi nhánh trong thời gian qua	Quốc tịch : Việt Nam Thạc sĩ Tài chính – ngân hàng tại Paris Dauphine Với hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, đầu tư, đặc biệt là M&A, ông Nghĩa chính thức trở thành thành viên Hội đồng quản trị công ty từ tháng 6/2009	Quốc tịch : Việt Nam Cử nhân chuyên ngành Tài Chính – Ngân hàng tại Học Viện Ngân Hàng Có 15 năm kinh nghiệm trong hoạt động ngân hàng, chứng khoán. Bà đã đồng ý trở thành thành viên của Everpia Việt Nam từ tháng 6/2009

TỔNG QUAN

BAN KIỂM SOÁT

Ông Kwon Jong Myong *Trưởng Ban Kiểm soát*	**Ông Suh Seung Chul** *TV Ban Kiểm Soát*	**Bà Trương Thị Kim Hoa** *TV Ban Kiểm soát*
Sinh năm 1966	Sinh năm 1967	Sinh năm 1966
Quốc tịch : Hàn Quốc Cử nhân Kế toán tại đại học Kyung Sung – Hàn Quốc Ông đã từng tham gia công tác quản lý tại công ty Everpia Việt Nam từ năm 2004 đến 2007 với tư cách là Kế toán trưởng, vì vậy ông hiểu rất rõ các hoạt động của công ty. Từ năm 2007, chấm dứt hoạt động quản lý, ông chính thức được đề cử vị trí Trưởng ban Kiểm soát công ty.	Quốc tịch : Hàn Quốc Cử nhân Quản trị kinh doanh tại đại học Hàn Quốc – Hàn Quốc Với trên 10 năm kinh nghiệm làm việc tại Việt Nam, ông hiểu rõ văn hóa và phong cách làm việc của người Việt. Hiện ông đang là Giám đốc chi nhánh công ty TNHH Kanaan Saigon. Ông chính thức là thành viên Ban Kiểm soát Everpia Việt Nam từ năm 2007	Quốc tịch : Việt Nam Cử nhân Tài Chính – Ngân hàng ĐH Kinh tế quốc dân Bà đã làm việc tại Everpia Việt Nam từ năm 1995 trong lĩnh vực kinh doanh Bông tấm, bà hiểu rất rõ các quy trình công việc trong công ty. Bà mới chính thức được bổ nhiệm vị trí thành viên trong Ban Kiểm soát vào tháng 4,2010

TỔNG QUAN

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Số liệu chốt ngày 27/03/2010

	SL cổ đông	SL cổ phần	Tỷ lệ
Việt Nam	22	5,661,881	52.82%
Nước ngoài	97	5,058,119	47.18%
Tổng cộng	**119**	**10,720,000**	**100.00%**

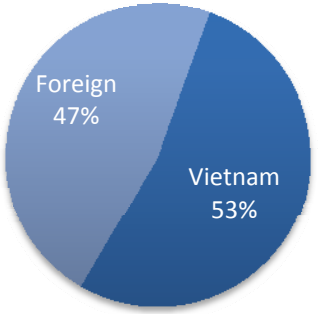

	SL cổ đông	SL cổ phần	Tỷ lệ
Tổ chức	12	4,343,000	40.51%
Cá nhân	107	6,377,000	59.49%
Tổng cộng	**119**	**10,720,000**	**100%**

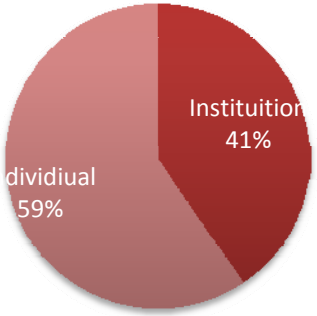

	SL cổ đông	SL cổ phần	Tỷ lệ
Trên 5%	3	3,980,000	37.13%
Từ 1% đến 5%	13	4,385,015	40.90%
Dưới 5%	103	2,354,985	21.97%
Tổng cộng	**119**	**10,720,000**	**100%**

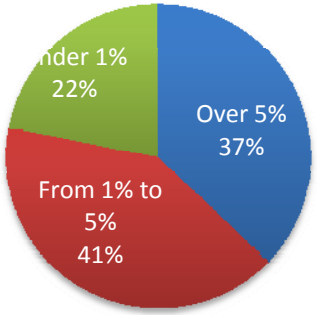

THÀNH TỰU NĂM 2009

Các hoạt động chính

Kết quả doanh thu

Tình hình tài chính

THÀNH TỰU NĂM 2009

CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH

1 PHÁT HÀNH RIÊNG LẺ - THÁNG 6/2009

Được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2009, Everpia Việt Nam đã thực hiện việc phát hành riêng lẻ cho các đối tác chiến lược. Số lượng phát hành: 2.500.000 cổ phần, giá phát hành: 36.000 đồng/cp. Số tiền huy động được dùng để đầu tư cho mở rộng sản xuất, bổ sung vốn kinh doanh.

2 ĐÀM PHÁN MUA NHÀ MÁY TẠI ĐỒNG NAI

Công ty CP Everpia VN đã đàm phán và ký kết hợp đồng với Viettinbank Chi nhánh Biên Hòa, để mua lại nhà máy và các thiết bị máy móc tại Khu công nghiệp Biên Hòa. Tổng giá trị hợp đồng: 2.500.000 USD + 3 tỷ VND. Theo kế hoạch,tháng 5/2010, Everpia VN có thể tiếp quản nhà máy này sau khi thanh toán nốt giá trị hợp đồng và nhận đủ giấy tờ sở hữu hợp pháp

3 Nâng cấp và cải tạo hệ thống máy móc công ty

Tổng số vốn đầu tư: 12.6 tỷ VND cho cả nhà máy tại Hà Nội và Đồng Nai.

Đặc biệt là việc đầu tư, thay hệ thống đốt ngoài bằng dầu Diesel sang hệ thống đốt trong bằng Gaz cho 02 dây chuyền bông tấm, tổng đầu tư là 2.6 tỷ đồng. Theo tính toán, năm 2009 Everpia VN đã tiết kiệm được 1.6 tỷ đồng nhiên liệu

THÀNH TỰU NĂM 2009

CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH

4 Thiết lập hệ thống ERP và Barcode

- Dự án bắt đầu từ tháng 12/2007, đến tháng 5/2009, hệ thống quản lý doanh nghiệp ERP chính thức được sử dụng tại trụ sở chính Hà Nội; từ T10,2009 ERP cũng được triển khai ở CN Hồ Chí Minh. ERP chính thức được sử dụng trên toàn công ty từ tháng 1,2010.
- Tháng 11,2009 hệ thống mã vạch barcode được triển khai áp dụng cho các sản phẩm Chăn ga gối đệm

5 Đầu tư vào công ty con

Tháng 3, 2009, Hội đồng quản trị công ty đã họp và quyết định đầu tư 2,4 tỷ VND vào công ty con Mattpia VN JSC. – chuyên sản xuất đệm lò xo --→ Everpia VN nắm giữ trên 58% tổng số cổ phần công ty này.

6 Đầu tư vào cổ phiếu

Tháng 12-2009, Hội đồng quản trị quyết định đầu tư 700 triệu đồng vào 2.200 cổ phần (chiếm 4.58% tổng số cổ phần) của công ty CP Dược phẩm Bắc Ninh

7 Hoạt động xin niêm yết

T16/09/2009, Everpia VN đã hoàn thành hồ sơ thủ tục và nộp lên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh. Tuy nhiên từ đó đến nay, vì lý do chưa có thông tư văn bản hướng dẫn niêm yết cho các công ty có vốn đầu tư nước ngoài sau quyết định số 55/2009/QD-TTg của Thủ tướng chính phủ, nên Sở GDCK chưa có cơ sở để chấp thuận niêm yết cho Everpia VN

THÀNH TỰU NĂM 2009

KẾT QUẢ DOANH THU

Đơn vị: triệu VND

Năm	Chăn ga		Bông tấm		Bông chần		DT khác		Tổng	
	Số tiền	Tăng %	Số tiền	Tăng %	Số tiền	Tăng %	Số tiền	Tăng %	Số tiền	Tăng %
Yr. 2007	163,340	42.67%	65,767	65.25%	10,251	-61.09%	843	253.47%	240,201	32.81%
Yr. 2008	251,550	54.00%	64,477	-1.96%	9,912	-3.32%	8,578	917.96%	334,517	39.27%
Yr. 2009	326,724	29.88%	63,301	-1.82%	10,371	4.64%	24,051	180.37%	424,448	26.88%

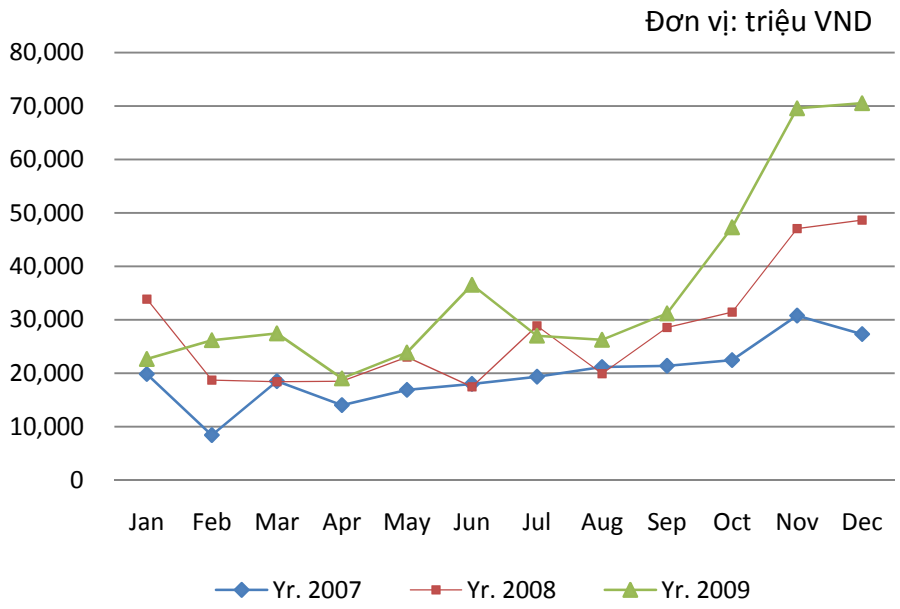

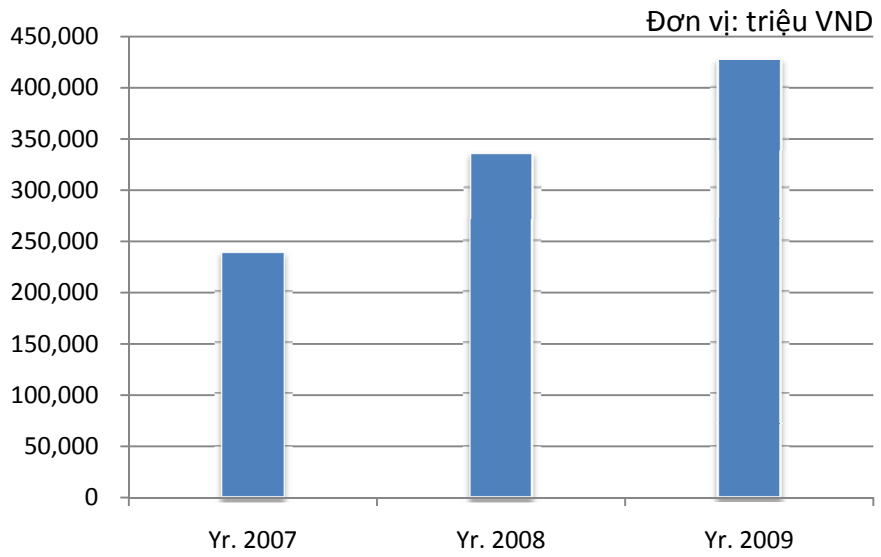

THÀNH TỰU NĂM 2009

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: triệu VND

Năm	2007	2008	2009
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG	**112,892**	**140,350**	**320,472**
Tiền	4,960	19,952	130,691
Phải thu ngắn hạn	28,185	43,874	55,001
Hàng tồn kho	75,939	75,039	131,056
Tài sản ngăn hạn khác	3,808	1,484	3,724
B. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG	**88,895**	**89,939**	**95,071**
Tài sản cố định	81,623	85,299	87,060
Đầu tư dài hạn			3,088
Tài sản dài hạn khác	7,272	4,639	4,922
TỔNG TÀI SẢN	**201,787**	**230,288**	**415,542**

Năm	2007	2008	2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	**88,442**	**69,442**	**80,120**
Nợ ngắn hạn	88,160	68,841	80,030
Nợ dài hạn	281	601	90
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**113,346**	**160,847**	**335,422**
Vốn chủ sở hữu	54,800	82,200	107,200
Thặng dư vốn cổ phần	20,400	6,000	71,000
Quỹ khác của Vốn CSH	0	34	1,148
LN chưa phân phối	38,146	72,613	156,074
TỔNG NGUỒN VỐN	**201,787**	**230,288**	**415,542**

THÀNH TỰU NĂM 2009

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị: triệu VND

Năm	2007	2008	2009
Doanh thu thuần	240,201	334,517	424,448
Giá vốn hàng bán	183,722	223,867	247,664
Lợi nhuận gộp	56,479	110,650	176,783
Doanh thu HĐ Tài chính	382	364	9,820
Chi phí HĐ Tài chính	3,247	4,944	8,912
CP Bán hàng và QLDN	31,349	41,459	67,102
Lợi nhuận thuần	22,265	64,611	110,589
Lợi nhuận khác	3,590	468	-303
Lợi nhuận trước thuế	25,855	65,079	110,286
Thuế thu nhập DN	5,171	14,168	24,096
Lợi nhuận sau thuế	**20,684**	**50,911**	**86,190**
Số lượng CP	5,480,000	8,220,000	10,720,000
EPS (VND)	**3,774**	**6,194**	**9,092**

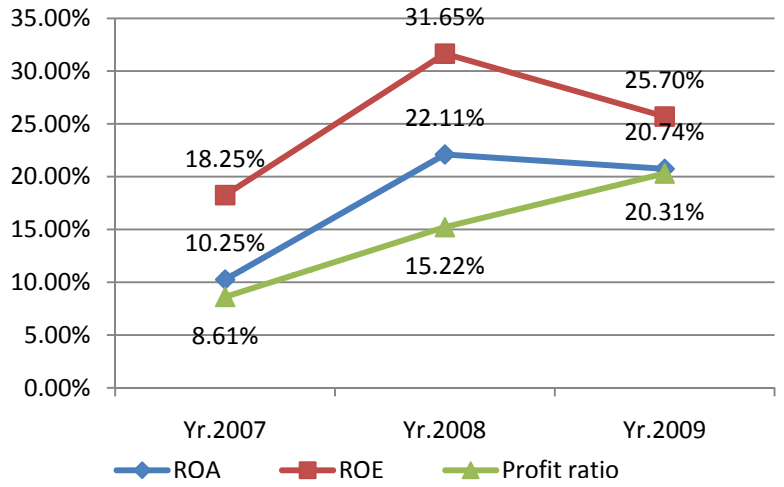

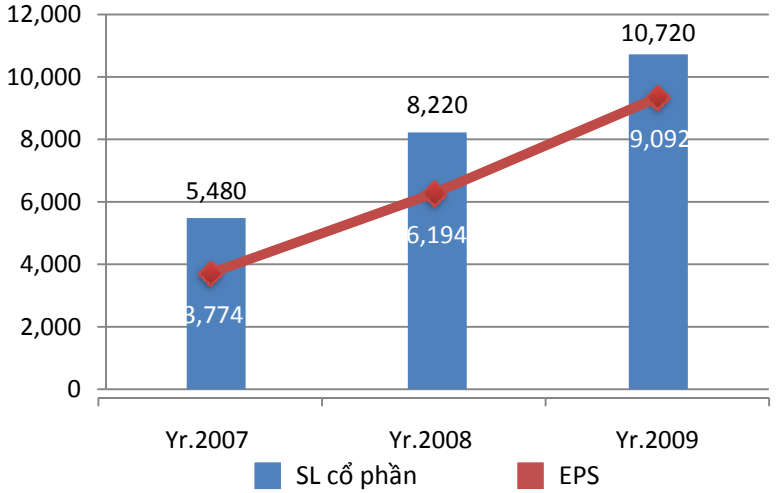

THÀNH TỰU NĂM 2009

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

	Đơn vị	2007	2008	2009
Khả năng thanh toán				
KN thanh toán hiện hành	lần	1.28	2.04	4.00
KN thanh toán nhanh	lần	0.38	0.93	2.32
Hiệu quả hoạt động				
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng/năm	3.34	4.43	4.12
Tỷ suất tài chính				
Nợ trên vốn chủ sở hữu		0.78	0.43	0.24
Nợ trên tài sản		0.44	0.30	0.19
Tỷ suất sinh lời				
ROA	%	10.25%	22.11%	20.74%
ROE	%	18.25%	31.65%	25.70%
Tỷ suất lợi nhuận	%	8.61%	15.22%	20.31%
Lợi nhuận/lợi nhuận gộp	%	36.62%	46.01%	48.75%

PHƯƠNG HƯỚNG NĂM 2010

Mục tiêu doanh thu

Kế hoạch hoạt động

PHƯƠNG HƯỚNG NĂM 2010

MỤC TIÊU DOANH THU QUA CÁC THÁNG

Đơn vị: triệu VND

Năm 2010	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Tổng	%tăng
Everon - HN	23,796	7,481	14,040	9,287	12,750	21,758	11,821	15,381	25,459	44,684	66,645	63,470	316,573	20.00%
Everon – HCM	5,601	3,546	5,892	3,367	3,874	7,725	6,461	7,834	6,671	10,795	9,657	16,673	88,097	30.00%
PD – HN	1,218	1,111	9,788	15,580	18,805	19,185	22,035	10,255	6,835	4,080	3,415	1,710	114,019	67.95%
PD – HCM	2,547	1,406	3,558	3,963	4,596	3,731	3,644	3,879	3,689	2,741	4,360	1,966	40,082	41.86%
KD mới	0	0	0	0	0	0	0	0	2,280	2,280	3,420	3,420	11,400	
Tổng cộng	**33,162**	**13,543**	**33,278**	**32,197**	**40,025**	**52,400**	**43,962**	**37,350**	**44,935**	**64,581**	**87,498**	**87,239**	**570,171**	**34.30%**

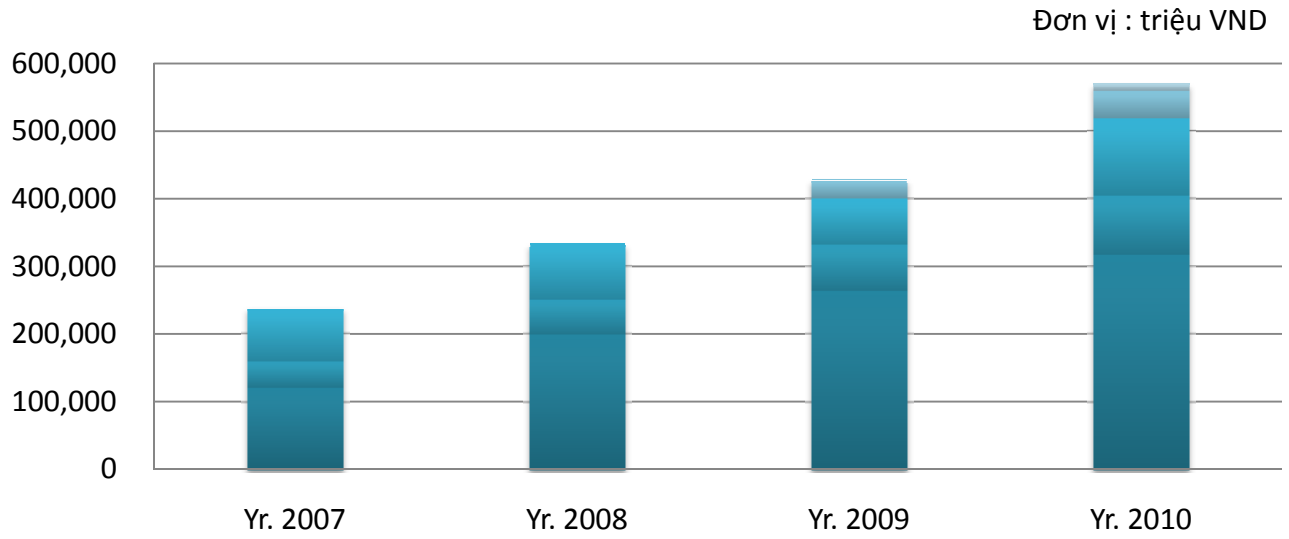

PHƯƠNG HƯỚNG NĂM 2010

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG

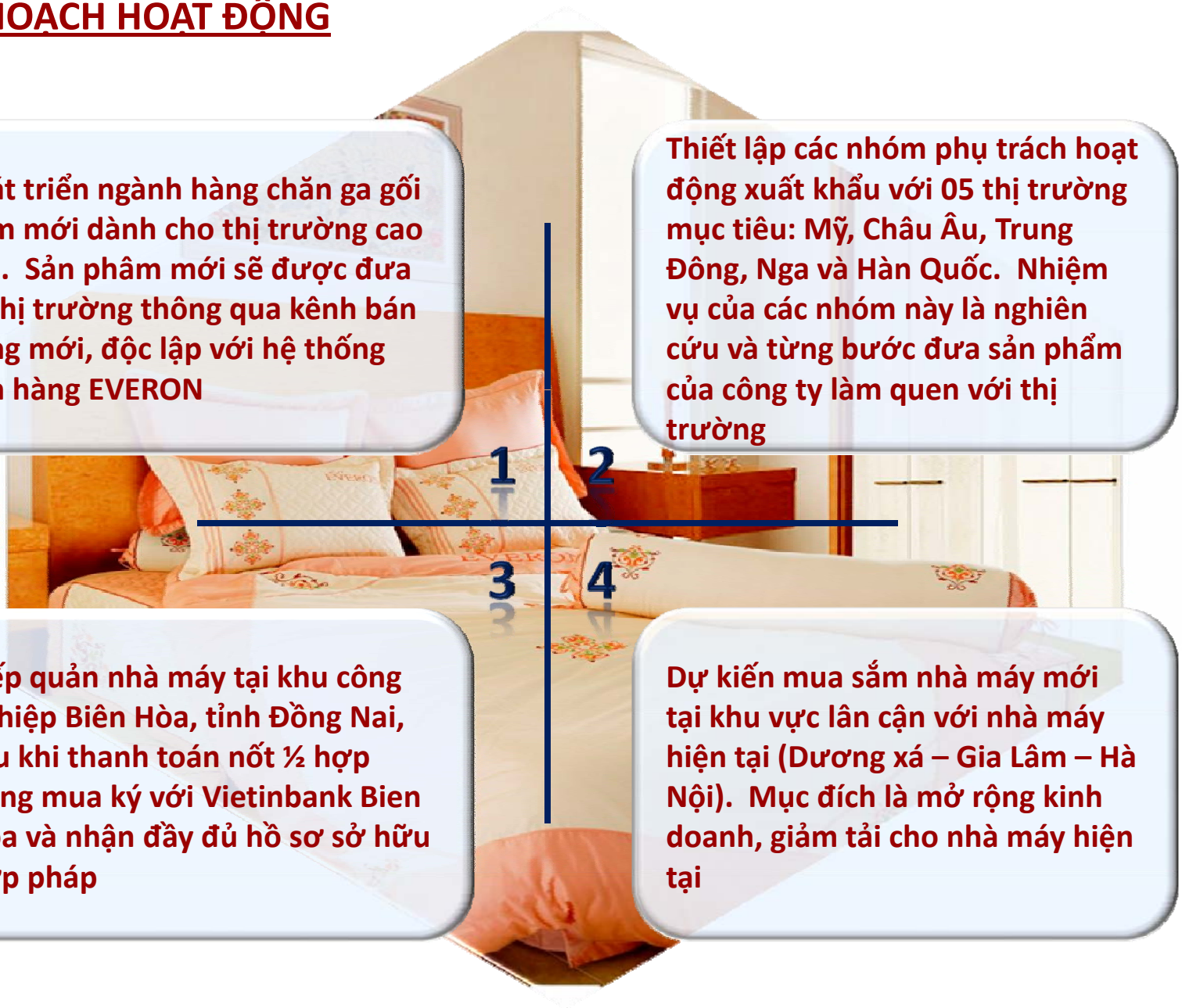

1. Phát triển ngành hàng chăn ga gối đệm mới dành cho thị trường cao cấp. Sản phâm mới sẽ được đưa ra thị trường thông qua kênh bán hàng mới, độc lập với hệ thống bán hàng EVERON

2. Thiết lập các nhóm phụ trách hoạt động xuất khẩu với 05 thị trường mục tiêu: Mỹ, Châu Âu, Trung Đông, Nga và Hàn Quốc. Nhiệm vụ của các nhóm này là nghiên cứu và từng bước đưa sản phẩm của công ty làm quen với thị trường

3. Tiếp quản nhà máy tại khu công nghiệp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, sau khi thanh toán nốt ½ hợp đồng mua ký với Vietinbank Bien Hoa và nhận đầy đủ hồ sơ sở hữu hợp pháp

4. Dự kiến mua sắm nhà máy mới tại khu vực lân cận với nhà máy hiện tại (Dương xá – Gia Lâm – Hà Nội). Mục đích là mở rộng kinh doanh, giảm tải cho nhà máy hiện tại

PHƯƠNG HƯỚNG NĂM 2010

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG

PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

Được sự chấp thuận của đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010, Hội đồng quản trị công ty Everpia VN đang lên phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

Số tiền huy động được sau phát hành dùng để đầu tư mua sắm nhà máy mới tại Hà Nội, nâng cấp nhà máy hiện tại, nghiên cứu thị trường xuất khẩu và bổ sung vốn kinh doanh

THANH TOÁN CỔ TỨC TỪ LỢI NHUẬN SAU THUẾ 2009

Tại đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010, các cổ đông đã quyết định tỷ lệ chia cổ tức năm 2009 sẽ là 25%, trong đó 10% bằng tiền mặt, 15% bằng cổ phiếu.

Việc phân chia cổ tức sẽ được thực hiện vào khoảng tháng 5 – 6 năm 2010, sau khi có được sự chấp thuận của Ủy ban chứng khoán nhà nước về việc trả cổ tức bằng cổ phiếu

NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Đã nộp hồ sơ chính thức từ ngày 16/09/2009, trong năm 2010, Everpia VN sẽ tiếp tục bổ sung hồ sơ, chuẩn bị sẵn sàng để ngay khi có thông tư hướng dẫn của Bộ tài chính, Everpia VN sẽ được xem xét chấp thuận niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam – cụ thể là Sở giao dịch CK Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2009

CPAVIETNAM

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Trụ sở chính tại Hà Nội
Số 17, Lô 2C, Khu đô thị Trung Yên,
Phố Trung Hòa, Quận Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội

Tel: +84 (4) 3 783 2121
Fax: +84 (4) 3 783 2122
Email: hanoi@cpavietnam.org
www.cpavietnam.org

Số: /2010/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chủ yếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") từ trang 04 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày trên, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Anh Tuấn	**Trương Văn Nghĩa**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV	Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1140/KTV

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2010

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN		MS	TM	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)**	**100**		**321.013.540.809**	**140.349.569.781**
I	**Tiền**	**110**	**5.1**	**130.783.252.864**	**19.951.750.456**
1	Tiền	111		8.995.528.225	19.951.750.456
2.	Các khoản tương đương tiền	112		121.787.724.639	-
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**54.517.876.781**	**43.874.070.587**
1	Phải thu khách hàng	131		48.103.042.260	43.192.316.276
2	Trả trước cho người bán	132		9.065.726.564	1.887.648.829
3	Các khoản phải thu khác	135	5.2	3.221.448.470	4.666.445.855
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.872.340.513)	(5.872.340.373)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**5.3**	**131.839.193.255**	**75.039.369.351**
1	Hàng tồn kho	141		131.839.193.255	75.039.369.351
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**3.873.217.909**	**1.484.379.387**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1.874.600.638	648.730.952
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		153.752.450	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		264.669.009	176.349.097
3	Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	1.580.195.812	659.299.338
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)**	**200**		**95.760.079.350**	**89.938.524.221**
I	**Tài sản cố định**	**220**		**89.974.802.402**	**85.299.190.822**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	64.806.717.603	56.799.409.371
	Nguyên giá	*222*		*154.265.228.802*	*138.671.342.647*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(89.458.511.199)*	*(81.871.933.276)*
2	Tài sản cố định vô hình	227	5.7	20.873.989.767	25.376.003.402
	Nguyên giá	*228*		*32.376.298.196*	*35.254.628.290*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(11.502.308.429)*	*(9.878.624.888)*
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	4.294.095.032	3.123.778.049
II	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**693.200.000**	-
1	Đầu tư dài hạn khác	258	5.9	693.200.000	-
III	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**5.092.076.948**	**4.639.333.399**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	4.567.245.433	4.546.559.724
2.	Tài sản dài hạn khác	268		524.831.515	92.773.675
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		**270**		**416.773.620.159**	**230.288.094.002**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2009

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)**	**300**		**80.700.413.332**	**69.441.522.716**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**80.610.069.386**	**68.840.522.579**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		1.260.500.000	3.215.422.225
2	Phải trả người bán	312		21.423.316.501	23.045.537.609
3	Người mua trả tiền trước	313		1.148.383.373	748.864.027
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	29.178.205.581	17.389.698.514
5	Phải trả người lao động	315		4.935.189.220	2.874.035.379
6	Chi phí phải trả	316	5.12	1.603.898.956	1.560.358.955
7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	21.060.575.755	19.506.605.870
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	500.000.000
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**90.343.946**	**601.000.137**
1	Vay và nợ dài hạn	334		-	424.655.552
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		90.343.946	176.344.585
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)**	**400**		**334.795.755.213**	**160.846.571.286**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	5.14	**334.795.755.213**	**160.846.571.286**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		107.200.000.000	82.200.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		71.000.000.000	6.000.000.000
2.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.148.026.429	-
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	33.904.895
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		155.447.728.784	72.612.666.391
C	**Lợi ích cổ đông thiểu số**	**439**		**1.277.451.614**	-
	TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	**440**		**416.773.620.159**	**230.288.094.002**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
1. Ngoại tệ các loại			
- USD		392.362,18	200.381,03
- EURO		238,40	249,32

Cho Yong Hwan
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2010

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	424.191.970.851	334.860.782.710
2	Các khoản giảm trừ	02	5.15	501.490.057	343.738.116
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.15	423.690.480.794	334.517.044.594
4	Giá vốn hàng bán	11	5.16	246.275.367.972	223.866.733.286
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	**20**		**177.415.112.822**	**110.650.311.308**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	9.823.851.490	363.579.788
7	Chi phí tài chính	22	5.17	9.006.180.705	4.943.723.730
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*245.458.936*	*776.238.585*
8	Chi phí bán hàng	24	5.18	33.905.621.180	18.283.377.661
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.19	34.740.210.269	23.175.450.970
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**109.586.952.158**	**64.611.338.735**
11	Thu nhập khác	31	5.20	1.954.751.229	5.101.120.872
12	Chi phí khác	32	5.20	2.282.916.202	4.633.016.732
13	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**(328.164.973)**	**468.104.140**
14	**Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**	**45**		-	-
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)**	**50**		**109.258.787.185**	**65.079.442.875**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	24.095.792.014	14.168.282.410
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**			**85.162.995.171**	**50.911.160.465**
19.	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		(430.798.078)	-
20	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ (62 = 60-61)**	**62**		**85.593.793.249**	**50.911.160.465**
21	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	5.22	**9.029**	**6.194**

Cho Yong Hwan
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2009

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:				
1 Lợi nhuận trước thuế	**01**		**109.258.787.185**	**65.079.442.875**
2 Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9.886.552.769	7.692.939.905
- Các khoản dự phòng	03		-	1.586.796.420
- Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		3.837.412	3.737.677.667
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.670.307.555)	(817.488.878)
- Chi phí lãi vay	06		245.458.936	776.238.585
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**114.724.328.747**	**78.055.606.574**
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09		(11.484.347.785)	(18.363.090.449)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		(56.799.823.904)	899.896.408
- Tăng/Giảm các khoản phải trả	11		5.614.597.487	(22.012.017.160)
- Tăng/Giảm chi phí trả trước	12		(1.246.555.395)	1.930.383.912
- Tiền lãi vay đã trả	13		(271.306.936)	(676.184.139)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11.708.181.693)	(8.113.699.691)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		27.820.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.269.386.091)	(137.160.692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**35.587.144.430**	**31.583.734.763**
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(16.913.526.074)	(13.429.075.839)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		587.455.731	224.761.908
3 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.082.851.824	343.707.469
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(12.243.218.519)***	***(12.860.606.462)***
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp từ CSH	31		90.000.000.000	-
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11.428.380.435	12.157.871.185
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.807.958.212)	(13.755.865.449)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.049.806.519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***87.620.422.223***	***(3.647.800.783)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**110.964.348.134**	**15.075.327.518**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**19.951.750.456**	**4.960.273.711**
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(132.845.726)	(83.850.773)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**130.783.252.864**	**19.951.750.456**

Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Cho Yong Hwan
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT — MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần EVERPIA Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH EVERPIA Việt Nam.

Công ty Cổ phần EVERPIA Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055, do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/04/2007. Giấy Chứng nhận Đầu tư này thay thế Giấy phép Đầu tư số 195/GP - HN ngày 04/09/2003; các Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 195/GPĐC1 - HN ngày 04/11/2004, 195/GPĐC2 - HN ngày 20/05/2005, 195/GPĐC3 - HN ngày 13/03/2006 và Giấy Chứng nhận điều chỉnh Giấy phép Đầu tư số 195/GCNĐC1/01/1 ngày 24/11/2006 đồng thời là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh. Thời hạn hoạt động của Công ty là 40 năm kể từ ngày 04/09/2003. Tổng số vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư cấp lần đầu là 48.000.000.000 đồng tương đương với 3.000.000 USD, số vốn này được chia thành 4.800.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng / cổ phần. Các nhà đầu tư theo Giấy Chứng nhận Đầu tư này gồm:

- Công ty TNHH EVERHOLDINGS góp 31.200.000.000 đồng, tương đương với 1.950.000 USD (tương ứng với 3.120.000 cổ phần), chiếm 65% vốn điều lệ;
- Ông Kyo Sun Chung góp 2.400.000.000 đồng, tương đương với 150.000 USD (tương ứng với 240.000 cổ phần), chiếm 5% vốn điều lệ;
- Ông Lee Jae Eun góp 14.400.000.000 đồng, tương đương với 900.000 USD (tương ứng với 1.440.000 cổ phần), chiếm 30% vốn điều lệ.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận Đầu tư lần thứ 1, lần thứ 2, lần thứ 3 và lần thứ 4. Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 5 ngày 28/08/2009, tổng số Vốn điều lệ của Công ty là 107.200.000.000 đồng, tương đương với 6.700.000 USD, số vốn này được chia thành 10.720.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng / cổ phần. Vốn điều lệ được chia thành:

- Vốn góp của cổ đông sáng lập: Ông Lee Jae Eun góp 21.600.000.000 đồng, tương đương với 1.350.000 USD (tương ứng với 2.160.000 cổ phần), chiếm 20,15% vốn điều lệ;
- Vốn góp của cổ đông phổ thông là 85.600.000.000 đồng, tương đương với 5.350.000 USD (tương ứng với 8.560.000 cổ phần), chiếm 79,85% vốn điều lệ.

Trụ sở Công ty: xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội

Địa chỉ Chi nhánh giao dịch: số 85 An Dương Vương, phường 08, quận 05, tp. Hồ Chí Minh.

Công ty con: Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam - tỷ lệ sở hữu vốn là 58%, ngành nghề kinh doanh là sản xuất các loại nệm và các sản phẩm liên quan, nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất nệm và các sản phẩm liên quan.

Số lao động bình quân: 450 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2009

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam, công ty con là Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính được dùng để hợp nhất bao gồm: Báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam (Công ty mẹ), các Báo cáo tài chính năm 2009 của công ty con đã nêu tại thuyết minh số 6.1.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản công nợ phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	06 - 08
Phương tiện vận tải	09 - 10
Tài sản khác	04 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị kênh phân phối, thương hiệu và tài sản vô hình khác của Công ty. Tài sản vô hình của Công ty được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Thương hiệu	20
Kênh phân phối	15
Phần mềm máy tính	4
Tài sản vô hình khác	10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ và các chi phí phải phân bổ khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt	205.017.928	280.881.840
Tiền gửi ngân hàng	8.790.510.297	19.670.868.616
Các khoản tương đương tiền	121.787.724.639	-
Tổng	**130.783.252.864**	**19.951.750.456**

5.2 Phải thu khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế VAT chờ kê khai	-	284.057.567
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	632.420.735	665.170.764
Phải thu lãi tiền gửi	950.734.267	-
Hàng gửi gia công	-	933.300.400
Công ty TNHH Viko Glowin Đồng Nai	1.145.543.082	-
Xuất cho mượn nguyên vật liệu	30.575.507	2.069.523.205
Phải thu khác	462.174.879	714.393.919
Tổng	**3.221.448.470**	**4.666.445.855**

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Hàng mua đang đi trên đường	4.646.022.048	430.556.623
Nguyên liệu, vật liệu	81.531.560.705	41.357.505.013
Công cụ, dụng cụ	29.291.664	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.269.569.746	4.091.974.300
Thành phẩm	40.909.895.198	25.938.028.835
Hàng hóa	2.128.822.176	1.561.453.025
Hàng gửi bán	1.324.031.718	1.659.851.555
Tổng	**131.839.193.255**	**75.039.369.351**

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	221.086.836	127.140.989
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	129.862.663	215.079.439
Tài trợ chương trình Vitamin	1.041.818.182	-
Tiền thuê nhà, văn phòng	218.676.000	130.450.800
Chi phí chờ phân bổ khác	263.156.957	176.059.724
Tổng	**1.874.600.638**	**648.730.952**

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	54.978.000	-
Tạm ứng	1.338.893.429	652.104.288
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	186.324.383	7.195.050
Tổng	**1.580.195.812**	**659.299.338**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2009

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

Năm 2009	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01	**27.649.535.604**	**99.985.972.606**	**7.166.954.460**	**3.645.346.077**	**223.533.900**	**138.671.342.647**
Tăng trong năm	-	**9.392.504.738**	**4.994.119.337**	**354.496.955**	**1.018.043.591**	**15.759.164.621**
Mua trong năm	-	9.338.861.538	4.994.119.337	354.496.955	988.028.591	15.675.506.421
Tăng khác	-	53.643.200	-	-	30.015.000	83.658.200
Giảm trong năm	**30.015.000**	-	**135.263.466**	-	-	**165.278.466**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	135.263.466	-	-	135.263.466
Giảm khác	30.015.000	-	-	-	-	30.015.000
Tại ngày 31 tháng 12	**27.619.520.604**	**109.378.477.344**	**12.025.810.331**	**3.999.843.032**	**1.241.577.491**	**154.265.228.802**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01	**15.170.288.590**	**62.579.101.363**	**1.048.303.603**	**2.959.681.383**	**114.558.337**	**81.871.933.276**
Tăng trong năm	**991.069.458**	**5.221.685.119**	**963.070.243**	**236.177.791**	**247.549.792**	**7.659.552.403**
Khấu hao trong năm	991.069.458	5.220.322.058	963.070.243	236.177.791	246.716.042	7.657.355.592
Tăng khác	-	1.363.061	-	-	833.750	2.196.811
Giảm trong năm	**833.750**	-	**72.140.730**	-	-	**72.974.480**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	72.140.730	-	-	72.140.730
Giảm khác	833.750	-	-	-	-	833.750
Tại ngày 31 tháng 12	**16.160.524.298**	**67.800.786.482**	**1.939.233.116**	**3.195.859.174**	**362.108.129**	**89.458.511.199**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01	**12.479.247.014**	**37.406.871.243**	**6.118.650.857**	**685.664.694**	**108.975.563**	**56.799.409.371**
Tại ngày 31 tháng 12	**11.458.996.306**	**41.577.690.862**	**10.086.577.215**	**803.983.858**	**879.469.362**	**64.806.717.603**

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

	Thương hiệu	Kênh phân phối	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/09	**23.494.500.000**	**7.845.394.040**	**31.702.000**	**3.883.032.250**	**35.254.628.290**
Tăng trong năm	-	-	**81.596.710**	-	**81.596.710**
Mua trong năm	-	-	67.702.670	-	67.702.670
Tăng khác	-	-	13.894.040	-	13.894.040
Giảm trong năm	-	**13.894.040**	-	**2.946.032.764**	**2.959.926.804**
Giảm khác	-	13.894.040	-	2.946.032.764	2.959.926.804
Tại ngày 31/12/09	**23.494.500.000**	**7.831.500.000**	**113.298.710**	**936.999.486**	**32.376.298.196**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/09	**6.327.027.644**	**3.184.236.275**	**29.268.087**	**338.092.882**	**9.878.624.888**
Tăng trong năm	**1.226.248.025**	**516.362.635**	**17.190.040**	**469.396.477**	**2.229.197.177**
Khấu hao trong năm	1.226.248.025	516.362.635	17.190.040	469.396.477	2.229.197.177
Giảm trong năm	-	-	-	**605.513.636**	**605.513.636**
Giảm khác	-	-	-	605.513.636	605.513.636
Tại ngày 31/12/09	**7.553.275.669**	**3.700.598.910**	**46.458.127**	**201.975.723**	**11.502.308.429**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/09	**17.167.472.356**	**4.661.157.765**	**2.433.913**	**3.544.939.368**	**25.376.003.402**
Tại ngày 31/12/09	**15.941.224.331**	**4.130.901.090**	**66.840.583**	**735.023.763**	**20.873.989.767**

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Xây dựng hệ thống phần mềm quản lý ERP	3.661.392.099	3.123.778.049
Đầu tư mua sắm tài sản cố định	632.702.933	-
Tổng	**4.294.095.032**	**3.123.778.049**

5.9 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là khoản ủy thác đầu tư kinh doanh cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh. Số vốn được ủy thác là 693.200.000 đồng tương ứng với 2.200 cổ phần của Công ty được đầu tư, giá mua là 315.090 đồng / cổ phiếu, mệnh giá là 100.000 đồng / cổ phiếu.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2009

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tại ngày 01 tháng 01	4.546.559.724	7.125.674.589
Tăng trong năm	8.922.455.987	2.783.934.847
Đã kết chuyển chi phí	8.901.770.278	5.363.049.712
Tại ngày 31 tháng 12	**4.567.245.433**	**4.546.559.724**

Chi tiết theo khoản mục chi phí

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.639.225.049	2.338.201.410
Chi phí nghiên cứu thị trường	-	1.426.712.682
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	-	763.839.662
Tiền thuê đất	-	17.805.970
Hệ thống camera	928.020.384	-
Tổng	**4.567.245.433**	**4.546.559.724**

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.033.243.294	2.105.255.194
Thuế xuất, nhập khẩu	-	40.343.261
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.913.750.356	12.526.140.035
Thuế thu nhập cá nhân	1.231.211.931	563.025.842
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.154.934.182
Tổng	**29.178.205.581**	**17.389.698.514**

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Lãi vay phải trả	31.224.082	57.072.082
Chi phí quảng cáo	944.204.955	1.343.286.873
Chi phí thuê tư vấn	25.848.000	160.000.000
CP tài trợ cho CT Vitamin HTV1 15 tháng	170.727.274	-
Phí tư vấn quảng bá và đại chúng hóa cổ phiếu	150.000.000	-
Chi phí phải trả khác	281.894.645	-
Tổng	**1.603.898.956**	**1.560.358.955**

5.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn	824.582.519	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	483.648.176	162.922.726
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	300.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.752.345.060	19.043.683.144
Thu phát hành trái phiếu có thể chuyển đổi cho KB Investments	*17.491.000.000*	*16.973.604.600*
Công ty TNHH Viko Glowin Đồng Nai	*1.189.340.379*	*105.194.765*
Phải trả khác	*1.072.004.681*	*1.964.883.779*
Tổng	**21.060.575.755**	**19.506.605.870**

5.14 Vốn chủ sở hữu

a - Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư thay đổi lần thứ 5 ngày 28/8/2009			Vốn góp thực tế đến 31/12/2009	
	Cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Lee Jae Eun	2.160.000	21.600.000.000	20,15	21.600.000.000	20,15
Các cổ đông khác	8.560.000	85.600.000.000	79,85	85.600.000.000	79,85
Tổng	**10.720.000**	**107.200.000.000**	**100**	**107.200.000.000**	**100**

b - Cổ phiếu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.720.000	8.220.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.720.000	8.220.000
Cổ phiếu phổ thông	*10.720.000*	*8.220.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.720.000	8.220.000
Cổ phiếu phổ thông	*10.720.000*	*8.220.000*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2009

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại 01/01/2008	**54.800.000.000**	**20.400.000.000**	-	-	**38.145.756.335**	**113.345.756.335**
Tăng trong năm	**27.400.000.000**	-	-	**1.033.904.895**	**50.911.160.465**	**79.345.065.360**
Tăng vốn	27.400.000.000	-	-	-	-	27.400.000.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	50.911.160.465	50.911.160.465
Trích lập quỹ	-	-	-	1.033.904.895	-	1.033.904.895
Giảm trong năm	-	**14.400.000.000**	-	**1.000.000.000**	**16.444.250.409**	**31.844.250.409**
Trích quỹ	-	-	-	-	1.033.904.895	1.033.904.895
Điều chỉnh thuế	-	-	-	-	359.524.944	359.524.944
Nộp phạt thuế	-	-	-	-	2.050.820.555	2.050.820.555
Chi quỹ	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Giảm khác	-	14.400.000.000	-	-	13.000.000.015	27.400.000.015
Tại 31/12/2008	**82.200.000.000**	**6.000.000.000**	-	**33.904.895**	**72.612.666.391**	**160.846.571.286**
Tại 01/01/2009	**82.200.000.000**	**6.000.000.000**	-	**33.904.895**	**72.612.666.391**	**160.846.571.286**
Tăng trong năm	**25.000.000.000**	**65.000.000.000**	**1.148.026.429**	**2.545.558.023**	**85.593.793.249**	**179.287.377.701**
Tăng vốn	25.000.000.000	65.000.000.000	-	-	-	90.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	85.593.793.249	85.593.793.249
Trích lập quỹ	-	-	-	2.545.558.023	-	2.545.558.023
Tăng khác	-	-	1.148.026.429	-	-	1.148.026.429
Giảm trong năm	-	-	-	**2.579.462.918**	**2.758.730.856**	**5.338.193.774**
Trích quỹ	-	-	-	-	2.545.558.023	2.545.558.023
Chi quỹ và giảm khác	-	-	-	2.579.462.918	213.172.833	2.792.635.751
Tại 31/12/2009	**107.200.000.000**	**71.000.000.000**	**1.148.026.429**	-	**155.447.728.784**	**334.795.755.213**

5.15 Doanh thu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm	326.468.500.464	251.893.574.084
Doanh thu thành phẩm bông	63.300.788.340	64.477.302.642
Doanh thu chần bông	10.371.359.484	9.911.584.928
Doanh thu bán hàng hóa khác	24.051.322.563	8.578.321.056
Tổng	**424.191.970.851**	**334.860.782.710**
Các khoản giảm trừ	501.490.057	343.738.116
Doanh thu thuần	**423.690.480.794**	**334.517.044.594**

5.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn thành phẩm chăn ga, đệm	188.691.878.336	171.594.447.939
Giá vốn thành phẩm bông	35.944.599.494	45.913.388.973
Giá vốn chần bông	5.944.756.704	5.259.224.298
Giá vốn bán hàng hóa khác	15.694.133.438	1.099.672.076
Tổng	**246.275.367.972**	**223.866.733.286**

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền vay	4.082.851.824	357.902.519
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.740.999.666	5.677.269
Tổng	**9.823.851.490**	**363.579.788**
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	245.458.936	776.238.585
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.756.884.357	429.807.478
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.837.412	3.737.677.667
Tổng	**9.006.180.705**	**4.943.723.730**
Doanh thu tài chính thuần	**817.670.785**	**(4.580.143.942)**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2009

5.18 Chi phí bán hàng

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	7.967.068.263	2.581.651.747
Chi phí vật liệu, bao bì	216.235.442	57.696.592
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.504.268.263	2.199.412.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.531.261.474	12.383.404.102
Chi phí bằng tiền khác	3.686.787.738	1.061.212.607
Tổng	**33.905.621.180**	**18.283.377.661**

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.482.697.766	9.051.484.713
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	1.719.066.663	629.040.867
Chi phí khấu hao TSCĐ	296.370.119	565.671.884
Thuế, phí và lệ phí	285.225.317	594.416.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.142.273.243	4.963.464.110
Chi phí bằng tiền khác	7.814.577.161	7.371.372.832
Tổng	**34.740.210.269**	**23.175.450.970**

5.20 Thu nhập / chi phí khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ, phế liệu	650.578.858	989.151.111
Xử lý chênh lệch thuế	-	1.292.417.822
Xử lý chênh lệch công nợ	11.376.781	924.919.025
Cho thuê tài sản	423.337.093	-
Lãi đầu tư vào công ty con	415.160.000	-
Xử lý chênh lệch hàng tồn kho	-	880.655.495
Thu nhập khác	454.298.497	1.013.977.419
Tổng	**1.954.751.229**	**5.101.120.872**
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	63.123.127	-
Xử lý chênh lệch thuế	-	934.816.522
Phạt vi phạm hợp đồng, nộp truy thu thuế	1.825.295.606	40.100.000
Khấu hao tài sản cho thuê	172.417.509	-
Xử lý chênh lệch hàng tồn kho	-	3.167.017.139
Chi phí khác	222.079.960	491.083.071
Tổng	**2.282.916.202**	**4.633.016.732**
Thu nhập khác thuần	**(328.164.973)**	**468.104.140**

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**109.258.787.185**	**65.079.442.875**
Điều chỉnh tăng	1.825.295.606	5.761.969.176
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	**111.084.082.791**	**70.841.412.051**
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**22.422.273.950**	**14.168.282.410**
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	1.673.518.064	-
Tổng chi phí thuế TNDN	**24.095.792.014**	**14.168.282.410**
Thuế TNDN được giảm	-	-
Tổng	**24.095.792.014**	**14.168.282.410**

5.22 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận/lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	85.593.793.249	50.911.160.465
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận / lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	85.593.793.249	50.911.160.465
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	85.593.793.249	50.911.160.465
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.480.274	8.219.432
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**9.029**	**6.194**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công ty con

Công ty con được đầu tư là Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam. Công ty này được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 051033000003 ngày 30/07/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hưng Yên cấp, trong đó Vốn điều lệ là 9.600.000.000 đồng. Ngành nghề kinh doanh là sản xuất các loại nệm và các sản phẩm liên quan, nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất nệm và các sản phẩm liên quan.

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 58% tổng số Vốn điều lệ của công ty con, tương đương 5.568.000.000 đồng.

6.2 Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập trả cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm như sau:

	Năm 2009 VND
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	4.936.105.277

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2009

6.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam đã được kiểm toán.

Tổng Giám đốc

Cho Yong Hwan
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2010

EVERON

DEXFIL

DACRON Resilience "It's what's inside that matters"

ADVANSA

THERMOLITE®

everpia

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAM

Dương Xá – Gia Lâm – Hà Nội

www.everonvn.com